

Số: 42 /2016/QĐ-UBND

Long An, ngày 30 tháng 8 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

Về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 62/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại tờ trình số 2551/TTr-STC ngày 19/8/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Danh mục mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Quyết định số 62/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể:

**1. Sửa đổi, bổ sung điểm 3.2, khoản 3; sửa đổi, bổ sung tiết e, điểm 6.1 và điểm 6.2, khoản 6 của phần A của Danh mục Phí, như sau:**

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Ghi chú
A	<b>Danh mục phí</b>				
3	Phí sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước (khu vực cho phép)			10%	

<b>3.2</b>	<b>Phí sử dụng bến, bãi, mặt nước (khu vực cho phép)</b>				
<b>a</b>	<b>Phí bãi</b>				
a1	Bãi đường bộ				
-	Xe ô tô chở khách dưới 15 chỗ ngồi	Đồng/ngày, đêm	10.000		
-	Xe ô tô khách từ 15 đến 30 chỗ ngồi	Đồng/ngày, đêm	20.000		
-	Xe ô tô khách trên 30 chỗ ngồi	Đồng/ngày, đêm	30.000		
-	Trường hợp bãi đỗ xe là điểm đầu, điểm cuối của tuyến xe buýt				
+	Đối với loại xe buýt có thiết kế từ 50 chỗ trở xuống (bao gồm chỗ đứng và chỗ ngồi)	Đồng/chuyến xe	6.000		
+	Đối với loại xe buýt có thiết kế trên 50 chỗ (bao gồm chỗ đứng và chỗ ngồi)	Đồng/chuyến xe	9.000		
-	Các loại xe khác				
+	Từ 02 tấn đến dưới 05 tấn	Đồng/ngày, đêm	10.000		
+	Từ 05 tấn trở lên	Đồng/ngày, đêm	30.000		
a2	Mặt nước neo đậu ghe, tàu, sà lan (trừ bến tàu)				
-	Trọng tải dưới 10 tấn	Đồng/ngày, đêm	10.000		
-	Trọng tải từ 10 tấn trở lên	Đồng/ngày, đêm	30.000		
<b>b</b>	<b>Phí bến tàu</b>				
b1	Tàu chở khách				
-	Tuyến hoạt động từ 100km trở lên	Đồng/ghé/lượt	1.000		
-	Tuyến hoạt động dưới 100km	Đồng/ghé/lượt	500		
b2	Ghe, tàu, sà lan chở hàng đậu bến tàu	Đồng/tấn/chuyến	1.500		
b3	Ghe, tàu, sà lan đậu bến tàu	Đồng/m <sup>2</sup> /đêm	1.500		
<b>c</b>	<b>Phí sử dụng mặt nước</b> ( <i>Tính trên diện tích sử dụng sàn sàn xuất, kinh doanh</i> )	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	1.000		
<b>6</b>	<b>Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô</b>			90%	Đối với đơn vị tổ chức thu là cơ sở giáo dục thì nguồn thu được để lại toàn bộ (100%)
<b>6.1</b>	<b>Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư</b>				Kể cả ngày nghỉ Lễ, nghỉ tết
<b>e</b>	Đối với các điểm, bãi trông giữ xe ô tô có điều kiện trông giữ chất lượng cao, yêu cầu về điều kiện phục vụ cao hơn những điều kiện trông giữ xe thông thường và các điểm, bãi trông giữ xe tại các địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa mà khách tham quan có nhu cầu gửi xe nhiều giờ, thực hiện công việc gửi khó khăn hơn những nơi khác	Đồng/chiếc/ngày	Mức thu tính 02 lần theo mức quy định tại a,b,c,d của 6.1		

6.2	Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện không do Nhà nước đầu tư	Đồng/chiếc/ngày	Bảng mức thu theo quy định tại 6.1		
-----	---	-----------------	------------------------------------	--	--

**2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1; sửa đổi, bổ sung điểm 3.2, khoản 3 phần B của Danh mục Lệ phí, như sau:**

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Ghi chú
<b>B</b>	<b>DANH MỤC LỆ PHÍ</b>				
<b>1</b>	<b>Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân</b>				
1.1	Lệ phí hộ tịch				<i>Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật</i>
<i>a</i>	<i>Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã</i>			<b>90%</b>	<i>Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau: Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước</i>
a1	Khai sinh	Đồng/trường hợp	8.000		
a2	Khai tử	Đồng/trường hợp	8.000		
a3	Kết hôn	Đồng/trường hợp	30.000		
a4	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	15.000		
a5	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Đồng/01 bản sao	3.000		
a6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch	Đồng/trường hợp	15.000		

a7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp	15.000		
a8	Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Đồng/trường hợp	8.000		
a9	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	8.000		
<b>b</b>	<b>Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện</b>			<b>90%</b>	
b1	Khai sinh	Đồng/trường hợp	75.000		
b2	Khai tử	Đồng/trường hợp	75.000		
b3	Kết hôn	Đồng/trường hợp	1.500.000		
b4	Giám hộ	Đồng/trường hợp	75.000		
b5	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	1.500.000		
b6	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Đồng/01 bản sao	8.000		
b7	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc.	Đồng/trường hợp	28.000		
	Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung thông tin hộ tịch có yếu tố nước ngoài.	Đồng/trường hợp	28.000		
b8	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/trường hợp	75.000		
b9	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	75.000		
<b>1.2</b>	<b>Lệ phí đăng ký cư trú</b>			<b>70%</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Miễn lệ phí</i> khi đăng ký cấp lần đầu đối với: Cấp sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú.</li> <li>- <i>Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp:</i> bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo.</li> </ul>

<b>a</b>	<b>Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường nội thành của thành phố Tân An</b> (hiện nay là phường: 1;2;3;4;5;6;7; Tân Khánh; Khánh Hậu)			
-	Đăng ký lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu cá nhân; cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú	Đồng/lần cấp	20.000	
	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	Đồng/lần cấp	10.000	
-	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	Đồng/lần đính chính	8.000	<b>Không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú</b>
<b>b</b>	<b>Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú đối với các khu vực khác</b>		Bằng 50% mức thu tại điểm a	
1.3	<b>Lệ phí chứng minh nhân dân</b>			<b>70%</b> - Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân khi công dân cấp chứng minh nhân dân lần đầu, cấp đổi chứng minh nhân dân do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính. - Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ;

					<i>thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo.</i>
a	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân (cấp lại, đổi) tại các phường nội thành của thành phố Tân An	Đồng/lần cấp	9.000		<i>Không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân</i>
b	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân tại các xã và các khu vực khác.		Bằng 50% mức thu tại điểm a		
3	<b>Lệ phí địa chính:</b> Đối tượng thu là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân			90%	
3.2	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác		Mức thu bằng 50% các mức thu tại khoản 3.1		

**Điều 2.** Giao sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Giao thông Vận tải và các cơ quan liên quan hướng dẫn việc tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện quyết định này.

Quyết định này thay thế Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 62/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An.

Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 62/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **10/9/2016**.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB-Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Phòng KT<sub>1</sub>;
- Công thông tư điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Ngân.

STC-MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TRÍCH ĐỂ LẠI

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Cần**